

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 30 /2020/ HNGĐ-PT

Ngày: 17 /7/2020.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi
con, chia tài sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quốc Thành.

Thẩm phán: Bà Lê Thị Thủy.

Bà Lê Thu Hương.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Phi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham dự phiên tòa:*

Bà Cù Thị Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2020/TLPT-HNGĐ ngày 24/02/2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản sau khi ly hôn”. Do bản án sơ thẩm số 01/2020/HNGĐ-ST ngày 03/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2020/QĐXX - PT ngày 20/4/2020; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 12/2020/QĐ - PT ngày 06/5/2020; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 16/2020/QĐ-PT ngày 04/6/2020 và Quyết định tạm ngưng phiên tòa số 01/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 18/6/2020 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị Triệu Thị T - Sinh năm 1986 (Có mặt).

* *Bị đơn:* Anh Vũ Văn G - Sinh năm 1981 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn Y, xã H, huyện Hậu Lộc, Thanh Hóa.

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Triệu Đình Sao - Sinh năm 1965 (bố đẻ Chị T. Có mặt).

Địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

2. Anh Lê Văn Tuyên - Sinh năm 1983 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Minh Hùng, xã Minh Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

3. Chị Phạm Thị Hiền - Sinh năm 1975 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn 7, xã Hoa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

4. Chị Nguyễn Thị Lam - Sinh năm 1983 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Minh Thịnh, xã Minh Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

5. Anh Nguyễn Văn Dũng - Sinh năm 1972 (Vắng mặt).

6. Ông Vũ Nhật Khôi sinh năm 1954 (Có mặt).

7. Bà Vũ Thị Toàn - Sinh năm 1950 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn Y, xã H, huyện Hậu Lộc, Thanh Hóa.

* *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Chị Triệu Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo nguyên đơn Chị Triệu Thị T trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và Anh Vũ Văn G kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, ngày 31/12/2008 được UBND xã Hưng Lộc cấp đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc được khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính cách vợ chồng không hợp nên dẫn đến bất đồng quan điểm sống, cuộc sống vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra va chạm, cãi vã. Ngoài ra chị còn phát hiện Anh G có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Mặc dù vợ chồng vẫn chung sống cùng nhà nhưng đã ly thân từ tháng 10/2016. Đến nay tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt và không còn quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn được nên đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết cho chị được ly hôn với Anh Vũ Văn G.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Vũ Minh Ánh, sinh ngày 13/01/2010 và Vũ Hương Trà, sinh ngày 28/10/2013. Ly hôn, nguyện vọng của chị xin được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cả hai con, Anh G phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: *Chị T xác định tài sản chung của vợ chồng gồm:*

- Một căn nhà 3 tầng diện tích sử dụng 250m² giá trị 1.000.000.000 đồng.

- 01Ti vi nhãn hiệu LG màn hình Led full 55 inch mua năm 2015 trị giá 27.000.000đ; 01 Tủ lạnh nhãn hiệu Panasonic 180 lít, mua năm 2015 trị giá 6.000.000đ; 01 Máy giặt cửa ngang hiệu ELG, trọng lượng 7kg, mua năm 2015 trị giá 7.000.000đ; 01 Bộ bàn ghế uống nước 5 món mua năm 2015, gỗ xoan đào trị giá 18.000.000đ; 01Bộ bàn ghế ăn cơm sáu ghế, mua năm 2015, gỗ xoan đào trị giá 5.000.000đ. 01 mảnh đất diện tích 135m² đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Vũ Văn Giang và Triệu Thị Tâm.

Về công nợ: Nợ tiền công thợ của anh Lê Văn Tuyên thôn Minh Hùng, xã Minh Lộc số tiền 30 triệu đồng. Nợ tiền sơn nhà của chị Nguyễn Thị Lam (Lam Thêu) ở ngã tư Minh Lộc số tiền 01 triệu đồng. Nợ nguyên vật liệu xây dựng Dũng Sánh ở thôn Yên Hòa, xã Hưng Lộc số tiền 8 triệu đồng, Anh G đã trả 5 triệu, hiện tại còn nợ 3 triệu đồng. Nợ tiền nguyên liệu, hệ thống điện nước ngôi nhà 3 tầng của ông Triệu Đình Sao (bố đẻ của Chị T) Thôn M, xã M số tiền 60 triệu đồng. Nợ chị Phạm Thị Hiền ở ngã tư xã Hoa Lộc để trả cho Ngân hàng nông nghiệp phát triển huyện Hậu Lộc số tiền 400.000.000đ (để lấy trích lục đất đang thế chấp ngân hàng về).

** Theo bị đơn Anh Vũ Văn G trình bày:*

Về hôn nhân: Anh và Chị Triệu Thị T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện như Chị T trình bày là đúng. Tuy nhiên vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc được khoảng 07 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do Chị T có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác nên thường xuyên bỏ bê con cái, không chăm lo cho gia đình. Đã nhiều lần anh và gia đình hai bên khuyên bảo đề Chị T thay đổi tính cách nhưng Chị T vẫn chứng nào tật nấy. Nay Chị T làm đơn xin ly hôn, anh cũng đồng ý đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và Chị T được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như Chị T trình bày là đúng. Hiện tại cả hai cháu đang ở chung nhà với vợ chồng anh. Ly hôn, nguyện vọng của anh cũng xin được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cả hai cháu và yêu cầu Chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Anh G xác định tài sản chung của vợ chồng gồm những tài sản và giá trị như Chị T đã trình bày.

Về công nợ: Nợ tiền công thợ xây nhà của anh Lê Văn Tuyên thôn Minh Hùng, xã Minh Lộc số tiền 30 triệu đồng. Nợ tiền sơn nhà của chị Nguyễn Thị Lam (Lam Thêu) ở ngã tư Minh Lộc số tiền 1.000.000đ. Nợ nguyên vật liệu xây dựng Dũng Sánh ở thôn Yên Hòa, xã Hưng Lộc số tiền 8 triệu đồng, Anh G đã trả 5 triệu, còn nợ lại 3 triệu đồng. Nợ ông Vũ Nhật Khơi và bà Vũ Thị Toàn (bố mẹ đẻ của Anh G) số tiền 977.000.000đ.

** Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- *Ý kiến của ông Triệu Đình Sao trình bày:* Năm 2014, con gái ông là Triệu Thị Tâm và con rể là Vũ Văn Giang xây nhà nên có nhờ ông lắp công trình điện nước cho ngôi nhà ở Thôn Y, xã H, huyện Hậu Lộc. Sau khi ông lắp đặt xong, Anh G, Chị T còn nợ ông số tiền 60.000.000đ. Nay Anh G và Chị T ly hôn, ông yêu cầu Anh G và Chị T phải hoàn trả lại số nợ 60.000.000đ cho ông. Ngoài ra ông không có yêu cầu gì thêm.

- *Ý kiến của anh Lê Văn Tuyên trình bày:* Anh làm nghề xây dựng. Năm 2014 anh có làm nhà cho Giang và Chị T làm nhà ở Thôn Y, xã H, huyện Hậu Lộc. Trước khi nhận xây dựng Anh G và Chị T có đề nghị với anh, xin nợ lại số tiền 30.000.000đ vì trong quá trình làm nhà gặp khó khăn về kinh tế. Sau đó Chị T có thanh toán cho anh số tiền là 200.000.000đ, còn nợ lại 30.000.000đ, hai bên có viết biên bản nhận tiền công xây nhà. Đến nay, Chị T và Anh G ly hôn, anh đề nghị Chị T, Anh G phải có trách nhiệm hoàn trả lại số nợ 30.000.000đ cho anh. Ngoài ra anh không có yêu cầu gì thêm.

- *Ý kiến của ông Vũ Nhật Khơi và bà Vũ Thị Toàn trình bày:*

Anh Vũ Văn G là con trai và Chị Triệu Thị T con dâu của ông bà, từ khi Anh G và Chị T kết hôn đến khi xây nhà mới, vợ chồng Anh G, Chị T sống chung cùng ông bà tại thôn Phú Nhi, xã Hưng Lộc. Lúc này Anh G và Chị T chưa có vốn riêng, cuộc sống phụ thuộc bố mẹ chồng. Nhiều lần Anh G và Chị T bàn với ông bà là muốn ra địa điểm khu vực gần UBND xã thuộc thôn Yên

Hòa, xã Hưng Lộc để tiện cho việc công tác, giao ước sau này làm nhà xong Chị T và Anh G đón ông bà về ở chung để tiện cho việc chăm sóc và phụng dưỡng. Sau đó ông bà đã đưa tiền cho Anh G và Chị T mua hai lần đất ở thôn Phú Xuân và thôn Yên Hòa, xã Hưng Lộc.

Tháng 11 năm 2014, Anh G và Chị T bàn với ông bà, năm nay được tuổi làm nhà và mong muốn ông bà góp tiền để làm nhà, Anh G và Chị T hứa sau khi làm nhà xong sẽ đón vợ chồng ông bà về để phụng dưỡng và thờ cúng tổ tiên. Ông bà đồng ý và cho Anh G và Chị T vay tiền tổng 5 lần như sau:

Lần 1: Ngày 12 tháng 01 năm 2014 vay số tiền 600.000.000đ. Lần 2 vay ngày 27/7/2014 số tiền là 80.000.000đ. Lần 3 vay ngày 26/9/2014 số tiền 67.000.000đ. Lần 4 vay ngày 20/10/2014 số tiền 100.000.000đ. Lần 5 ngày 26/11/2014 vay số tiền 130.000.000đ. Tổng cộng là 977.000.000đ.

Mỗi lần cho vay bà Toàn là người đưa tiền cho Anh G nhận tại nhà ở thôn Phú Nhi, xã Hưng Lộc và Anh G có ký tên vào sổ của bà.

Nay Anh G và Chị T ly hôn, quan điểm của ông bà là đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Chị T, Anh G trả lại số tiền 977.000.000đ.

- *Quan điểm của chị Nguyễn Thị Lam trình bày:* Năm 2014 Chị T, Anh G làm nhà tại thôn Yên Hoà, xã Hưng Lộc, Chị T, Anh G có mua sơn tại cửa hàng Thêu Lam ở thôn Minh Thịnh, xã Minh Lộc, huyện Hậu Lộc, số tiền nợ đã ghi vào trong sổ và hai bên ký vào hóa đơn. Hiện nay Chị T, Anh G còn nợ lại số tiền 1.000.000đ, chị đề nghị Chị T, Anh G phải có trách nhiệm trả lại cho chị.

- *Quan điểm của anh Nguyễn Tiến Dũng trình bày:* Gia đình anh và Chị T, Anh G có mối quan hệ hàng xóm. Khi Chị T, Anh G làm nhà tại thôn Yên Hòa, xã Hưng Lộc thì có mua một số vật liệu tại cửa hàng của gia đình anh, hiện nay còn nợ số tiền là 3.000.000đ, anh đề nghị Chị T, Anh G phải hoàn trả số nợ trên cho gia đình anh, ngoài ra anh không có yêu cầu gì thêm.

- *Quan điểm của bà Phạm Thị Hiền trình bày:* Bà và gia đình Anh G, Chị T có mối quan hệ là dì cháu, ngày 15/02/2017 bà có cho Chị T vay số tiền 400.000.000đ, Chị T nói vay chỉ 03 ngày để đảo sổ ngân hàng, xong sẽ trả lại, sau khi trả ngân hàng xong thì Chị T nói Anh G không ký hồ sơ người thừa kế, nên ngân hàng không cho Chị T vay nữa, do đó Chị T không có tiền để trả nợ cho bà, nay bà đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu Chị T trả số nợ trên.

- *Tại phiên tòa sơ thẩm, Ông Hoàng Mạnh Hùng giám định viên trình bày:* Sau khi nhận được quyết định trưng cầu giám định cùng các mẫu so sánh, Trung tâm đã sử dụng các biện pháp nghiệp vụ để phân tích và đi đến kết luận: 1. “Chữ ký đứng tên Tâm và chữ viết Triệu Thị Tâm dưới mục ý kiến của con dâu trong giấy Hợp gia đình đề ngày 10/3/2015 so với chữ ký, chữ viết Triệu Thị Tâm trong các mẫu so sánh từ M1 đến M11 là không phải do cùng một người ký và viết ra”. 2 “Chữ viết trong nội dung giấy Hợp gia đình không phải được viết vào khoảng tháng 03/2015, mà được viết vào khoảng tháng 01/2017”.

Bản án sơ thẩm số 01/2020/HNGĐ-ST ngày 03/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa đã áp dụng: Khoản 1 Điều 28; điểm a

khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Khoản 1 Điều 51; Điều 55; Điều 58; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a, b khoản 1 Điều 24; khoản 4 Điều 26; Điểm a, b khoản 5; điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án, xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của Chị Triệu Thị T về việc xin ly hôn, về nuôi con, chia tài sản và công nợ đối với Anh Vũ Văn G.

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Chị Triệu Thị T và Anh Vũ Văn G. Về con chung: Giao cháu Vũ Minh Ánh cho Chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Vũ Hương Trà cho Anh G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho ai. Anh Vũ Văn G và Chị Triệu Thị T có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản: + *Về đất*: Giao cho Anh Vũ Văn G quyền quản lý sử dụng 135m² theo giấy chứng nhận QSDĐ cấp ngày 16/9/2013, tại thửa đất số 351, tờ bản đồ số 20 của xã Hưng Lộc trị giá: 1.012.500.000đ. Giao cho Anh G được tạm thời quản lý số diện tích đất thừa so với giấy chứng nhận QSDĐ là 45m², khi nào Nhà nước thu hồi, Anh G có trách nhiệm trả lại cho Nhà nước.

+ *Về tài sản khác* giao cho Anh Vũ Văn G quyền sở hữu gồm: 01 ngôi nhà 03 tầng trên đất, trị giá: 1.015.005.600đ. Toàn bộ tường rào phía trước và phí sau trị giá 6.804.000đ. 01ti vi nhãn hiệu LG màn hình Led full 55 trị giá 13.500.000đ. 01 tủ lạnh nhãn hiệu Panasonic 180 lít trị giá 3.000.000đ. 01máy giặt cửa ngang hiệu ELG, trọng lượng 7kg trị giá 3.500.000đ. 01bộ bàn ghế uống nước 5 món, gỗ xoan đào trị giá 10.800.000đ và 01bộ bàn ghế uống nước 5 món, gỗ xoan đào trị giá 3.000.000đ.

Tổng trị giá các tài sản là 2.068.109.600đ (*Hai tỷ, không trăm sáu mươi triệu, một trăm lẻ chín nghìn, sáu trăm đồng*).

Anh G có nghĩa vụ giao lại cho Chị T 50% tổng giá trị tài sản = 1.034.054.800đ (*Một tỷ, không trăm ba mươi bốn triệu, không trăm năm mươi bốn nghìn, tám trăm đồng*)

Về công nợ: + Buộc Anh Vũ Văn G có nghĩa vụ trả nợ cho anh Lê Văn Tuyên 15.000.000đ; Anh Dũng Sánh 3.000.000đ; Ông Vũ Nhật Khôi và bà Vũ Thị Toàn 488.500.000đ; Ông Triệu Đình Sao số tiền 30.000.000đ. Cộng = 536.500.000đ (*Năm trăm ba mươi sáu nghìn, năm trăm đồng*)

+ Buộc Chị Triệu Thị T có nghĩa vụ trả nợ cho anh Lê Văn Tuyên 15.000.000đ; Chị Nguyễn Thị Lam (Lam Thêu) 1.000.000đ. Ông Vũ Nhật Khôi và bà Vũ Thị Toàn 488.500.000đ; Ông Triệu Đình Sao số tiền 30.000.000đ. Cộng = 534.500.000đ (*Năm trăm ba mươi bốn nghìn, năm trăm đồng*).

Chị T có quyền lưu cư lại tại ngôi nhà đã giao cho Anh G trong thời gian 03 tháng để tìm nơi ở mới. Thời gian được tính từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/01/2020, nguyên đơn Chị Triệu Thị T có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết những nội dung:

Về con chung: Đề nghị giao 2 con cho Chị T trực tiếp nuôi dưỡng vì hai cháu đều là con gái cần sự chăm sóc của mẹ.

Tài sản: Đề nghị giao nhà cho mẹ con Chị T quản lý. Việc ông Khơi bà Toàn nói là bán đất để lấy tiền cho con trai làm nhà là không có căn cứ.

Công nợ: Buộc mình chị trả nợ cho bà Hiền 400 triệu là không đúng vì chị vay bà Hiền để trả nợ chung hai vợ đang vay ngân hàng (vay năm 2014, trả nợ ngày 23/7/2017) thời điểm trả nợ vợ chồng chị đang ly thân nên ngân hàng không cho vay lại nữa. Đề nghị công nhận số tiền nợ bà Hiền 400 triệu là nợ chung. Không công nhận khoản nợ ông Khơi bà Toàn số tiền 977 triệu vì thời điểm vay chị đã thỏa thuận với các chủ cửa hàng mua nguyên vật liệu gửi trước 1 ít, còn lại khi làm xong sẽ trả đủ, đến tháng 10-11/2014 chị đã trả gần hết còn nợ lại một số người. Văn bản hợp gia đình không phải là chữ ký của chị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Chị Triệu Thị T không rút đơn khởi kiện đồng thời vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh Thanh Hóa có ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự (BLTTDS) trong quá trình giải quyết vụ án. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử (HĐXX) đã chấp hành đúng các quy định của BLTTDS về phiên tòa phúc thẩm. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS.

Về nội dung: Đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa đề nghị Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS chấp nhận một phần kháng cáo của Chị Triệu Thị T, sửa bản án sơ thẩm số 01/2020/HNGĐ-ST ngày 03/1/2020 của Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc theo hướng: Trích công sức cho ông Sao, ông Khơi mỗi người 20 triệu, công nhận nợ bà Hiền 400 triệu là nợ chung vợ chồng. Chia lại tài sản cụ thể: Giao cho Anh G quản lý sử dụng toàn bộ nhà, đất tổng trị giá 2.068.109.600đ. Anh G có trách nhiệm trả tiền trích công sức cho ông Khơi bà Toàn 20 triệu, trả nợ khác là 1.011.000.000đ (gồm: ông Khơi bà Toàn 977 triệu, trả nợ cho anh Tuyên 30 triệu, chị Lam 1 triệu, anh Dũng Sách 3 triệu. Anh G phải giao lại số tiền chênh lệch cho Chị T là 758.554.000. Số tiền còn lại Anh G được chia sau khi đã trích công sức và trừ công nợ là 278.554.000đ.

Chị T được nhận số tiền 758.554.000đ từ Anh G và Chị T có trách nhiệm trả nợ là 460 triệu (gồm: cho bà Hiền 400 triệu, ông Sao - bố đẻ Chị T 60 triệu), trả tiền trích công sức cho ông Sao 20 triệu. Số tiền Chị T còn được chia sau khi

đã trích công sức và trừ công nợ là 278.554.000đ. Án phí sơ thẩm: Chị T Anh G mỗi người phải chịu án phí chia tài sản là 13.927.700đ. Án phí phúc thẩm: Do chấp nhận 1 phần đơn kháng cáo, nên Chị T không phải chịu án phí phúc thẩm, trả lại số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1]. *Xét về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo:*

Sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn Chị Triệu Thị T đã nộp đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 272, Điều 273 và 276 BLTTDS. Tại phiên tòa phúc thẩm, Chị T không rút đơn kháng cáo, không rút đơn khởi kiện. Vì vậy, kháng cáo của Chị T được xem xét để giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. *Xét nội dung kháng cáo của Chị T:*

[2.1]. *Về con chung:* Chị T đề nghị giao 2 con cho chị trực tiếp nuôi dưỡng vì đều là con gái cần sự chăm sóc của mẹ hơn.

Nhận thấy, cả Chị T và Anh G đều có thu nhập ổn định và đều đề nghị được nuôi con, nên cấp sơ thẩm đã căn cứ tình hình thực tế của vợ chồng và quy định của pháp luật giao cho mỗi người nuôi 1 cháu, cháu Vũ Minh Ánh sinh ngày 13/01/2010 có nguyện vọng được ở với mẹ nên giao cho Chị T nuôi, còn cháu Vũ Hương Trà sinh ngày 28/10/2013 giao cho Anh G nuôi là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Do đó kháng cáo về nuôi con của Chị T không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] *Về tài sản chung của vợ chồng là nhà, đất:* Chị T đề nghị giao nhà, đất cho mẹ con Chị T quản lý, thấy rằng nhà trên đất đã xây kiên cố, có chiều ngang không thể tách thửa, tách nhà nên chỉ giao cho 1 bên quản lý sử dụng. Bên sử dụng có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch cho bên không được sử dụng để tạo lập nơi ở mới là phù hợp quy định của pháp luật.

[2.3] *Về khoản nợ chung của Chị T, Anh G:*

- *Số tiền vay nợ Ngân hàng Nông nghiệp huyện Hậu Lộc thể hiện trong hồ sơ gồm:*

+ *Hợp đồng thế chấp tài sản số 2A/80/2014 ngày 04/4/2014. Tại cấp phúc thẩm, Anh G khai:* Năm 2014 vợ chồng anh có thế chấp quyền sử dụng đất diện tích đất 135m² (Trên đất có nhà cấp 4) theo giấy chứng nhận QSDĐ cấp ngày 16/9/2013, tại thửa đất số 351, tờ bản đồ số 20 của xã Hưng Lộc, huyện Hậu Lộc để vay ngân hàng với số tiền 200 triệu, nhưng theo Chị T khi đó vay là 400 triệu đồng. Như vậy số tiền vợ chồng vay ngân hàng năm 2014 theo lời khai của hai bên đang còn mâu thuẫn, không có tài liệu, chứng cứ (Hợp đồng tín dụng) nào thể hiện cụ thể số tiền vay. Đồng thời Anh G còn cho rằng số tiền vay ngân hàng năm 2014 thì tháng 01/2015 anh có bán 01mảnh đất cho ông Bùi Văn Sơn được

690 triệu, đưa cho Chị T 400 triệu để trả nợ ngân hàng ngày 24/9/2015, còn 290 triệu để mua sắm nội thất. Vấn đề này chưa được cấp sơ thẩm làm rõ.

+ *Tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 3514/035/24/2015 ngày 02/4/2015.* Theo hợp đồng thì cả Chị T và Anh G cùng ký đồng ý thế chấp quyền sử dụng diện tích đất 135m² theo giấy chứng nhận QSDĐ cấp ngày 16/9/2013, tại thửa đất số 351, tờ bản đồ số 20 của xã Hưng Lộc, huyện Hậu Lộc. Tại hợp đồng tín dụng số: 3514-LAV-2015 01412 ngày 02/4/2015 đã căn cứ vào Hợp đồng thế chấp tài sản số 3514/035/24/2015 ngày 02/4/2015 một mình Chị T đứng tên ký để vay ngân hàng với số tiền 400 triệu đồng, thời hạn vay là 01 năm, mục đích vay để thu mua nông sản.

+ *Tiếp theo tại hợp đồng tín dụng số 3514-LAV-2016 01416 ngày 24/3/2016* cũng căn cứ vào Hợp đồng thế chấp tài sản số 3514/035/24/2015 ngày 02/4/2015 cũng chỉ một mình Chị T đứng tên ký để vay ngân hàng với số tiền 400 triệu đồng, thời hạn vay là 01 năm vẫn với mục đích vay để thu mua nông sản.

Như vậy việc Ngân hàng ký hợp đồng tín dụng số: 3514-LAV-2015 01412 ngày 02/4/2015 và hợp đồng tín dụng số 3514-LAV-2016 01416 ngày 24/3/2016 với Chị Triệu Thị T có đúng thủ tục và quy định của pháp luật không và việc ký hai hợp đồng tín dụng này Anh G có biết, có đồng ý hay không cũng chưa được làm rõ để xác định nợ chung của vợ chồng.

- *Về số tiền 400 triệu vay của bà Hiền:* Chị T đề nghị đưa vào là nợ chung, HĐXX nhận thấy, theo hợp đồng vay do vợ chồng Chị T ký tháng 4/2014 thế chấp thửa đất đang làm nhà để vay đứng tên Chị T, Anh G là người đồng sở hữu. Tháng 3/2017 Chị T thanh toán hết khoản nợ này.

Lời khai của Anh G ngày 06/6/2018 khai tháng 01/2015 bán mảnh đất cho ông Bùi Văn Sơn được 690 triệu, đưa cho Chị T 400 triệu để trả nợ ngân hàng ngày 24/9/2015, còn 290 triệu để mua sắm nội thất, như vậy thời điểm trả nợ ngân hàng theo lời khai của Anh G là không trùng khớp với thời điểm trả nợ mà ngân hàng cung cấp.

Lời khai ngày 17/3/2017, Chị T khai vay của bà Hiền 400 triệu đồng để trả cho ngân hàng, thì ngày trả nợ theo ngân hàng cung cấp là 17/3/2017, phù hợp về mặt thời gian. Số tiền bán đất cho ông Bùi Văn Sơn được 690 triệu để thanh toán tiền công trình xây nhà (giấy bán đất đất viết tay giữa Chị T, Anh G và ông Sơn ngày 20/9/2014 trị giá 700 triệu, GCNQSDĐ mang tên ông Bùi Thế Sơn, Phạm Thị Nguyên cấp ngày 19/11/2014). Đến tháng 10 và tháng 11/2014 chị đã trả được gần hết còn nợ lại một số người cấp sơ thẩm đã đưa vào nợ chung.

Như vậy giữa lời khai của Anh G và Chị T thì số tiền vay ngân hàng khác nhau, thời điểm trả nợ ngân hàng 400 triệu, nguồn tiền trả nợ là khác nhau, lời khai của Chị T thì thời điểm vay bà Hiền phù hợp với thời điểm trả nợ ngân hàng, còn Anh G khai nguồn tiền trả nợ ngân hàng là do 01/2015 bán đất đưa tiền cho Chị T trả nợ nhưng tài liệu có trong hồ sơ vụ án mãi đến tháng 3/2017 Chị T mới tất toán hết khoản nợ ngân hàng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Chị T, Anh G đều không thống nhất được với nhau về nợ chung là khoản tiền vợ chồng đã vay Ngân hàng cụ thể là bao nhiêu tiền, vay bao nhiêu lần, thời điểm trả nợ cũng như nguồn tiền trả nợ cho Ngân hàng và số tiền Chị T vay của bà Hiền có phải để trả nợ Ngân hàng không? Vấn đề này cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, chứng minh tại Ngân hàng và cũng chưa được cấp sơ thẩm xem xét đánh giá.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm đều thể hiện: Quá trình làm nhà, Anh G, Chị T có ký hợp đồng thế chấp tài sản để vay Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh huyện Hậu Lộc mãi đến tháng 3/2017, Chị T vay tiền của bà Hiền (là gì ruột của Anh G) để trả nợ Ngân hàng. Do đó, Tòa án cần xem xét, đánh giá khoản tiền này có phải nợ chung của hai vợ chồng hay không? Nếu đủ căn cứ xác định nợ chung thì cần phải xác định nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng theo đúng quy định của pháp luật.

- *Số tiền nợ ông Khôi, bà Toàn 977 triệu:* Chị T không công nhận khoản nợ này vì thời điểm vay chị đã thỏa thuận với các chủ cửa hàng mua nguyên vật liệu gửi trước 1 ít, còn lại khi làm xong sẽ trả đủ, đến tháng 10 và tháng 11 năm 2014 chị đã trả gần hết còn nợ lại một số người. Chữ ký trong Biên bản họp gia đình ngày 10/3/2015 không phải là chữ ký của chị.

Đề thu thập, đánh giá chứng cứ về khoản nợ ghi trong biên bản họp gia đình ngày 10/3/2015 này, cấp sơ thẩm đã trưng cầu giám định 03 lần cụ thể:

+ Lần thứ nhất: Trưng cầu giám định chữ ký tại Viện khoa học hình sự Bộ Công an, kết luận cho rằng chữ ký trong biên bản họp gia đình ngày 10/3/2015 là chữ ký của Chị Triệu Thị T.

+ Lần thứ hai: Trưng cầu chữ ký và tuổi mực tại Trung tâm tư vấn giám định dân sự thuộc Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam đã kết luận: “Chữ ký đứng tên Tâm và chữ viết Triệu Thị Tâm dưới mực ý kiến của con dâu trong giấy Hợp gia đình đề ngày 10/3/2015 so với chữ ký, chữ viết Triệu Thị Tâm trong các mẫu so sánh từ M1 đến M11 là không phải do cùng một người ký và viết ra” và “Chữ viết trong nội dung giấy Hợp gia đình không phải được viết vào khoảng tháng 03/2015, mà được viết vào khoảng tháng 01/2017”.

+ Lần thứ ba: Trưng cầu giám định chữ ký tại phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thanh Hóa, kết luận cho rằng chữ ký trong biên bản họp gia đình ngày 10/3/2015 là chữ ký của Chị Triệu Thị T.

HĐXX nhận thấy về căn cứ cũng như các tài liệu cần so sánh của những lần trưng cầu giám định này cấp sơ thẩm thực hiện không đúng với các quy định tại Điều 102 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 29; Điều 30 của Luật giám định tư pháp năm 2018 cụ thể:

Thứ nhất các mẫu so sánh với tài liệu cần giám định ở cả ba lần giám định không thống nhất với nhau về số lượng và loại mẫu, thứ hai căn cứ để ban hành “Quyết định trưng cầu giám định lại” là không khách quan và không đúng theo quy định tại khoản 5 Điều 102 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại khoản 5 Điều 102 Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: “Việc giám định lại được thực hiện trong

trường hợp có căn cứ cho rằng kết luận giám định lần đầu không chính xác, có vi phạm pháp luật..”. Tuy nhiên tại “Quyết định trưng cầu giám định lại” của cấp sơ thẩm nhận định do đương sự không đồng ý với kết luận lần đầu của Viện khoa học hình sự Bộ công an. Nhận định chưa nêu ra căn cứ cụ thể để trưng cầu giám định lại là chưa chính xác, hơn nữa cũng không nêu rõ sự mâu thuẫn giữa kết quả giám định của Viện khoa học hình sự Bộ công an và kết quả giám định của Trung tâm tư vấn giám định dân sự thuộc Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam. Những thiếu sót vi phạm nêu trên dẫn đến kết luận giám định của các lần giám định là mâu thuẫn nhau. Do đó Tòa án cần phải giám định lại chữ ký và tuổi mực để có cơ sở pháp lý giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật.

[2.4]. *Về vấn đề khác cấp sơ thẩm chưa xem xét (Khoản tiền trích công sức)*: Nhận thấy, quá trình làm nhà ông Triệu Đình Sao (bố đẻ Chị T) là người giúp làm điện nước hết 60 triệu và có công sức trông coi nhà cửa, cấp sơ thẩm chấp nhận khoản nợ 2 vợ chồng còn nợ ông Sao 60 triệu là hợp lý. Theo lời khai của Chị T khi làm nhà ông Khoir bà Toàn và ông Sao đều là người giúp công sức xây nhà cho vợ chồng chị, tại cấp phúc thẩm, ông Khoir bà Toàn và ông Sao yêu cầu Tòa án buộc Chị T và Anh G trích 1 phần công sức đóng góp vào việc xây nhà, vấn đề này tại cấp sơ thẩm chưa đề cập đến và chưa trích phần công sức đóng góp trong khối tài sản chung là chưa hợp lý và chưa giải quyết triệt để các vấn đề của vụ án, vì vậy cần phải xem xét lại phần công sức của ông Sao, ông Khoir và bà Toàn đóng góp trong khối tài sản chung của Chị T, Anh G để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

[3]. Từ những nhận định và phân tích nêu trên, thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về tố tụng, chưa thực hiện đầy đủ về thu thập chứng cứ, chứng minh theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể bổ sung được. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm. Tuy nhiên để giải quyết vụ án được triệt để, khách quan và đảm bảo đúng quy định của pháp luật cũng như để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự, HĐXX cần áp dụng khoản 3 Điều 308 BLTTDS hủy một phần bản án sơ thẩm số 01/2020/HNGĐ-ST ngày 03/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa về phần tài sản và công nợ, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án huyện Hậu Lộc giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4]. Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị hủy một phần nên Chị Triệu Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 308; Khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 37; khoản 3 Điều 148 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của Chị Triệu Thị T về phần con chung. Chấp nhận kháng cáo của Chị Triệu Thị T về tài sản và công nợ.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2020/HNGĐ-ST ngày 03/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa về phần con chung.

Hủy một phần bản án sơ thẩm số 01/2020/HNGĐ-ST ngày 03/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa về phần tài sản chung và công nợ. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Chị Triệu Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho Chị T số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số AA/2019/0007850 ngày 20/01/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Hậu Lộc.

Án phí dân sự sơ thẩm: Được xem xét khi vụ án giải quyết lại và thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND, VKSND cấp cao HN;
- TAND, VKSND, THADS Hậu Lộc;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Quốc Thành